Chi tiết mã HS 4403.94.90

Mã HS	4403.94.90
Mô tả hàng hóa	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	03/11/2026 14:09:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44039490/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6886
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6886
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6886
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ6886
Thuế XK ưu đãi CPTPP	10	10%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM6886
Thuế XK ưu đãi EVFTA	10	10%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP6886
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	10	10%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS6886

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6644
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6599
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6599
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6599
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6599
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6599
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6599
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6649
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6649
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6649

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6649
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6649
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6649
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6649
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6649
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6649
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6649
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6649
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6649
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6651
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6605
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6607
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6607
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6607
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6607
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6607
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6607
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6627
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6627
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6627
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6627
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6627
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6627
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6680
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6680
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6680

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6680
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6680
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6680
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D6662
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E6662
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F6662
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G6662
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H6662
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I6662
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6670
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6670
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6670
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6670
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6670
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6670
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6663
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6663
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6663
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6663
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6663
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6663
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6665
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6665
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6665
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6665
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6665

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6665
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6630
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6630
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6630
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6630
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6630
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6630
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6630
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6664
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6664
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6664
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6664
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6664
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6664
RCEP B	2022	2022	0	B!D6664
RCEP B	2023	2023	0	B!E6664
RCEP B	2024	2024	0	B!F6664
RCEP B	2025	2025	0	B!G6664
RCEP B	2026	2026	0	B!H6664
RCEP B	2027	2027	0	B!I6664
RCEP C	2022	2022	0	C!D6664
RCEP C	2023	2023	0	C!E6664
RCEP C	2024	2024	0	C!F6664
RCEP C	2025	2025	0	C!G6664
RCEP C	2026	2026	0	C!H6664
RCEP C	2027	2027	0	C!I6664

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D6664
RCEP D	2023	2023	0	D!E6664
RCEP D	2024	2024	0	D!F6664
RCEP D	2025	2025	0	D!G6664
RCEP D	2026	2026	0	D!H6664
RCEP D	2027	2027	0	D!I6664
RCEP E	2022	2022	0	E!D6667
RCEP E	2023	2023	0	E!E6667
RCEP E	2024	2024	0	E!F6667
RCEP E	2025	2025	0	E!G6667
RCEP E	2026	2026	0	E!H6667
RCEP E	2027	2027	0	E!I6667
RCEP F	2022	2022	0	F!D6664
RCEP F	2023	2023	0	F!E6664
RCEP F	2024	2024	0	F!F6664
RCEP F	2025	2025	0	F!G6664
RCEP F	2026	2026	0	F!H6664
RCEP F	2027	2027	0	F!I6664
VIFTA	2024	2024	0	VI!F6157
VIFTA	2025	2025	0	VI!G6157
VIFTA	2026	2026	0	VI!H6157
VIFTA	2027	2027	0	VI!I6157

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm XK gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước (01/2024/TT-BNNPTNT M20)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4403.94 có 2 dòng thuế; dòng 4403.94.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4403.94.10 Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4403.94.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4403.94.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6886), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)
Cấm XK gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước (01/2024/TT-BNNPTNT M20)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.